

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/DS-PT
Ngày 25 tháng 4 năm 2024
V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu hủy GCNQSDĐ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Ngọc Tuấn, ông Lê Thanh Hoàng.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2024/TLPT-DS ngày 26/02/2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2024/QĐ-PT ngày 21/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2024/QĐ-PT ngày 09/4/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** ông Ôn Văn H, sinh năm 1939; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện V, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Tiến V, sinh năm 1972; nơi cư trú: số B, đường T, khóm F, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền ngày 01/4/2015, có mặt.

- **Bị đơn:**

1. Bà Ôn Thị Đ, sinh năm 1948, vắng mặt;

2. Bà Ôn Thị T, sinh năm 1954, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: số B, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang; trụ sở: số I, đường N nói dài, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L), sinh năm 1930, chết năm 2007;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 (Lý):

2.1. Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1930 (chết ngày 26/5/2022);

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu V1, sinh năm 1968; nơi cư trú: số E, tổ B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1970, vắng mặt;

4. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1976, vắng mặt;

5. Ông Huỳnh Văn T2, sinh năm 1977, vắng mặt;

6. Ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1979, vắng mặt;

7. Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm 1981, vắng mặt;

Cùng cư trú: tổ A, ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1949, vắng mặt;

9. Bà Ôn Thị Kim D, sinh năm 1977, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

10. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1930; nơi cư trú: số E, đường Đ, Phường C, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1981, vắng mặt;

12. Bà Trương Thị Bích H1, sinh năm 1981, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: số B (số cũ 191), đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

13. Ông Ôn Văn S, sinh năm 1983; nơi cư trú: số B, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Ôn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Ôn Văn H trình bày:

Cha mẹ của ông Ôn Văn H là cụ Ôn Văn M (chết năm 1984) và cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1994) có 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L), ông Ôn Văn T5, ông Ôn Văn H, ông Ôn Văn S1 (Ôn Văn S2), bà Ôn Thị Đ và bà Ôn Thị T. Sinh thời, cụ M và cụ M1 tạo lập tài sản gồm căn nhà gắn liền với đất có địa chỉ tại số B, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nhà số B) đã được Sở Xây dựng tỉnh A cấp Giấy chứng nhận số 433/CN-SXD, ngày 17/4/1992 do cụ M1 đứng tên.

Ngày 09/11/1984, cụ M chết không để lại di chúc. Đến ngày 03/12/1990, cụ M1 và các con Ôn Văn L, Ôn Văn H, Ôn Thị Đ, Ôn Thị T cùng ký di chúc có nội dung để lại toàn bộ căn nhà nêu trên cho ông H được quyền thừa hưởng; di chúc này được Ban xây dựng phong trào tự quản phường M xác nhận ngày 05/12/1990 và được Ủy ban nhân dân phường M chứng nhận ngày 17/01/1991. Ngày 29/6/1994, cụ M1 chết, ngày 02/5/1994 ông H căn cứ vào Tờ di chúc ngày 03/12/1990 để tiến hành khai nhận di sản thừa kế và xin hợp thức hóa nhà, đất số 28/5. Tuy nhiên, việc xin hợp thức hóa nhà, đất của ông H bị từ chối với lý do bà Đ, bà T cung cấp Tờ di chúc do cụ M1 lập ngày 15/7/1992. Do vậy, các bên đã xảy ra tranh chấp và cơ quan có thẩm quyền đã tạm ngừng việc xem xét hồ sơ xin hợp thức hóa nhà, đất của ông H.

Do các bên đã phát sinh tranh chấp và cơ quan có thẩm quyền đã tạm dừng việc xem xét xin hợp thức hóa nhà, đất số 28/5 nhưng vào ngày 21/3/2006, Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00768cA cho bà Đ với diện tích 85m². Vào năm 2011, bà Đ chuyển nhượng và tách thửa sang tên một phần diện tích đất 34,5m² cho vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 và ngày 03/6/2011, ông X, bà H1 được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00610. Phần diện tích đất sau khi chuyển quyền tách thửa còn lại là 50,5m² (85,0m² – 34,5m²) được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp đổi lại thành Giấy chứng nhận số CH00609, ngày 03/6/2011 cho bà Đ. Sau đó, bà Đ tiếp tục lập Hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất cho ông Ôn Văn S; ngày 20/11/2012, ông S được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp Giấy chứng nhận số CH01230 với diện tích 50,5m².

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Tiến V có các yêu cầu sau:

- Công nhận Tờ di chúc ngày 03/12/1990 do cụ Nguyễn Thị M1 lập; Hủy Tờ di chúc ngày 15/7/1992 với lý do di chúc giả mạo, chưa được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật; buộc bà Ôn Thị Đ và Ôn Thị T cùng có nghĩa vụ liên đới trả giá trị di sản thừa kế cho nguyên đơn ông Ôn Văn H với số tiền là 3.454.277.500 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 50 BAG/2022/CT-ĐA, ngày 23/3/2022 của Công ty Cổ phần T10 đối với phần diện tích đất 85m² theo Bản trích đo hiện trạng khu đất ngày 28/5/2019 của Văn phòng Đ1 – Chi nhánh L3.

- Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông X, bà H1 và ông S phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông H giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng; rút lại yêu cầu buộc ông X, bà H1 và ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại căn nhà và vật kiến trúc khác gắn liền với đất; rút lại yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp, gồm: Giấy chứng nhận số H.00768cA, ngày 21/3/2006 cấp cho bà Ôn Thị Đ; Giấy chứng nhận số CH00610, ngày 03/6/2011 cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1; Giấy chứng nhận số CH00609, ngày 03/6/2011 cấp cho bà Ôn Thị Đ; Giấy chứng nhận số CH01230,

ngày 20/11/2012 cấp cho ông Ôn Văn S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V cho rằng Tờ di chúc do cụ M1 lập năm 1992 là giả mạo với lý do di chúc không được công chứng, chứng thực; không do ý chí của cụ M1 định đoạt nhưng ông V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh di chúc năm 1992 là giả mạo. Ông V không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định lại dấu vân tay trong Tờ di chúc ngày 15/7/1992, không yêu cầu thẩm định lại giá trị di sản tranh chấp.

Bị đơn bà Ôn Thị Đ trình bày:

Theo Luật Đất đai năm 1987 nhà nước có quy định “Nghiêm cấm việc mua, bán, lán, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức” thì đất đai không phải là đối tượng thừa kế; đồng thời Pháp lệnh nhà ở năm 1990 có quy định “Nhà nước công nhận và bảo vệ quyền sở hữu về nhà ở của cá nhân và các chủ sở hữu khác”. Căn cứ Giấy chứng nhận số 433/CN-SXD, ngày 17/4/1992 của Sở Xây dựng tỉnh A cấp cho cá nhân cụ M1 thì cụ M1 là chủ sở hữu đối với căn nhà 28/5 cũng đồng thời là chủ sở hữu đối với phần diện tích đất gắn liền căn nhà trên. Vì vậy, căn nhà gắn liền với đất tại số B cụ M1 hoàn toàn có quyền định đoạt, di chúc cho bà Đ và bà T. Mặc dù di chúc năm 1992 không được công chứng, chứng thực nhưng tại thời điểm lập di chúc, có hai người làm chứng là bà Ôn Thị T6 và bà Ôn Thị T7 đều là chị chồng và em chồng của cụ M1 chứng kiến và có Tổ trưởng khóm B 3 là ông Võ Văn B1 ký xác nhận. Tờ di chúc năm 1992 có nội dung hủy bỏ Tờ di chúc do cụ M1 lập trước đây; đồng thời, đã có Kết luận trưng cầu giám định của Phòng K1 xác định dấu vân tay trở phải trên Tờ di chúc ngày 15/7/1992 là của cụ M1; riêng dấu vân tay trở trái không đủ cơ sở xác định. Như vậy, mặc dù cơ quan chuyên môn không xác định được dấu vân tay còn lại là của cụ M1 nhưng cũng đủ căn cứ để xác định di chúc do cụ M1 lập năm 1992 hoàn toàn do ý chí của cụ M1. Về Chứng thư thẩm định giá do Công ty T10 lập ngày 23/3/2022 thì ông N2 không có ý kiến gì. Bà Đ không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như việc nguyên đơn yêu cầu bà Đ, bà T cùng có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng.

Bị đơn bà Ôn Thị T trình bày: Nếu ông H có yêu cầu chia thừa kế, thì bà và bà Đ sẽ hùn lại cho ông H 01 lượng vàng 24k. Bà có đưa cho ông H 12 chỉ vàng 24k và 430.000 đồng để ông H mua vật tư và trả tiền công thợ cất nhà; T8 đi chợ và ăn uống trong 02 tháng từ 30 đến 40 ngàn. Bà yêu cầu được hưởng căn nhà theo di chúc của mẹ lập vào năm 1992.

Phần trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Ôn Văn S: Hợp đồng tặng cho riêng quyền sử dụng đất giữa bà Ôn Thị Đ với ông Ôn Văn S đã được Văn phòng C công chứng cùng ngày 27/8/2012. Ông S đã được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01230, ngày 20/11/2012, diện tích 50,5m². UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận cho ông S là đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục. Nguyên đơn không yêu cầu trách

nhiệm của ông S nên ông không có ý kiến.

Ủy ban nhân dân thành phố L: UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00768eA, ngày 21/3/2006 cho bà Ôn Thị Đ là thực hiện theo chủ trương đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà, năm 2006 bà Ôn Thị Đ được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00768eA ngày 21/3/2006 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 38, diện tích 85m², mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại phường M. Trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ôn Thị Đ được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 25, Điều 26 Quyết định số 777/2005/QĐ.UB ngày 30/3/2005 của UBND tỉnh A về việc ban hành bản quy định về trình tự, thủ tục thực hiện việc: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Năm 2011, bà Ôn Thị Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1. Sau đó, ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00610 ngày 03/6/2011 thuộc thửa đất số 296, tờ bản đồ 38, diện tích 34,5m². Diện tích đất còn lại, bà Ôn Thị Đ được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00609 ngày 03/6/2011 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 38, diện tích 50,5m² đất ở đô thị. Trình tự thủ tục tách thửa, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ôn Thị Đ, ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 được thực hiện theo quy định tại Điều 25, Điều 30 Quyết định số 23/2010/QĐ-UBND ngày 21/4/2010 của UBND tỉnh A ban hành Quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký biến động về sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Năm 2012, bà Ôn Thị Đ tiếp tục cho tặng riêng quyền sử dụng đất đối với diện tích 50,5m² còn lại cho con ruột là ông Ôn Văn S, ông Ôn Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01230 ngày 20/11/2012 diện tích 50,5m². Trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Ôn Thị Đ cho ông Ôn Văn S được thực hiện theo quy định tại Điều 64, Điều 65 Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND tỉnh A ban hành Quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất và đăng ký biến động sau khi cấp giấy trên địa bàn tỉnh An Giang.

UBND thành phố L không nhận được Thông báo thụ lý vụ án đối với vụ án dân sự thụ lý số 20/1999/TLST-DS ngày 09/01/1999 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Trong thời gian xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ôn Thị Đ (từ năm 2002 đến năm 2006) đến khi bà Đ thực hiện chuyển nhượng, tách thửa và cho tặng quyền sử dụng đất vào năm 2011, năm 2012, UBND thành phố L và các cơ quan chuyên môn không nhận được thông tin về tranh chấp đất đai và thụ lý vụ án từ Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Bà Trương Thị Bích H1:

Bà với ông Nguyễn Văn X là vợ chồng, ngày 14/4/2011 vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng từ bà Ôn Thị Đồng p diện tích đất 30,7m², loại đất ODT tại đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng C công chứng cùng ngày 14/4/2011, giá chuyển nhượng là 200.000.000 đồng. Ngày 03/6/2011 vợ chồng bà được UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số CH00610 với diện tích đất 34,5m²; loại đất ODT. Vị trí khu đất thuộc thửa số 296, tờ bản đồ địa chính số 38, tại đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Sau đó, không nhớ thời gian nào, vợ chồng bà xây dựng căn nhà trên đất với cấu trúc: Nền gạch men, vách gạch + ván, khung gỗ, mái ngói. UBND thành phố L cấp Giấy chứng nhận cho ông, bà là đúng đối tượng; đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Bà H1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ôn Văn H, về việc yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00610, ngày 03/6/2011 của UBND thành phố L cấp cho vợ chồng bà; không chấp nhận yêu cầu của ông Ôn Văn H đối với việc buộc vợ chồng bà cùng có nghĩa vụ với bà Ôn Thị Đ, bà Ôn Thị T, ông Ôn Văn S trả lại giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L): Ông là anh ruột của ông H, bà Đ, bà T. Vào năm 1990, sau khi sửa chữa nhà xong thì ông H có đưa cho ông tờ giấy nói là ký vào đây để giữ căn nhà 28/5 để thờ cúng ông bà; không cho hai em là Đ, T bán nên ông mới ký tên. Vì không biết chữ nên ông H nói thì ông tin; khi ông hay tin ông H nói tờ giấy ông ký năm 1990 là Tờ di chúc thì ông bất ngờ. Đồng thời ông cũng ký tên vào Tờ di chúc năm 1992, mẹ là cụ M1 có lấy nhót ở ông bơm xe đạp lẫn tay. Từ khi sửa nhà đến nay thì ông có ký hai lần: lần thứ nhất để giữ căn nhà 28/5 không cho hai em Đ, T bán và lần thứ hai ký tên vào Tờ di chúc năm 1992. Lúc sửa nhà, bà T có nói với ông là có đưa 12 chỉ vàng 24k và 430.000 đồng cho ông H.

Bà Đỗ Thị G, bà Nguyễn Thị Thu V1 (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L)): Bà G là vợ của ông T1; bà V1 là con nuôi của ông T1. Bà G và bà V1 từ chối nhận di sản và không có tranh chấp về quyền thừa kế di sản của căn nhà 28/5, đường L, khóm B, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do cụ Ôn Văn M và cụ Nguyễn Thị M1 đã chết để lại, không có yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Huỳnh Thị N1 (kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ôn Văn S1): Bà là vợ của ông Ôn Văn S1. Bà về làm dâu năm 1966, lúc cha mẹ chồng cưới bà về, thì nhà bằng cây tạp, vách tre, lợp lá, nền đất không điện nước. Đến năm 1969, bà Đ đưa tiền và vàng để cất lại căn nhà bằng cột dầu lợp tole và lót gạch tàu, sau đó vô nước và điện. Vào năm 1990, bà Đ đề nghị ông H nếu muốn chia căn nhà 28/5 thì phải trả lại cho bà T 12 chỉ vàng 24k và 430.000 đồng nhưng ông H không trả lời.

Bà Ôn Thị Kim D: Bà là con của ông Ôn Văn S1 và bà Huỳnh Thị N1, nếu

bà N1 được hưởng phần di sản của ông S1 thì bà N1 đồng ý giao cho bà Đ vì bà Đ đang thờ cúng ông bà nội là cụ M, cụ M1.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ôn Văn T5 là bà Huỳnh Thị N, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn T2, ông Huỳnh Văn T3, ông Huỳnh Văn T4 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Ông Nguyễn Văn X: vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc:

- Buộc ông Nguyễn Văn X, bà Trương Thị Bích H1 và ông Ôn Văn S phải có trách nhiệm liên đới với bà Ôn Thị Đ và bà Ôn Thị T trả cho ông Ôn Văn H giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng; Buộc ông X, bà H1 và ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại căn nhà và vật kiến trúc khác gắn liền với đất.

- Yêu cầu Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ số H.00768cA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ôn Thị Đ ngày 21/3/2006; Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00610 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 ngày 03/6/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00609 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ôn Thị Đ ngày 03/6/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01230 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Ôn Văn S ngày 20/11/2012;

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc: Công nhận Tờ di chúc ngày 3/12/1990 do cụ Nguyễn Thị M1 lập là có hiệu lực pháp luật; Hủy Tờ di chúc ngày 15/7/1992 do cụ Nguyễn Thị M1 lập; Buộc bà Ôn Thị T phải cùng có trách nhiệm liên đới với bà Ôn Thị Đồng c giá trị di sản thừa kế cho ông H với số tiền là 3.454.277.500 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc chia di sản thừa kế của cụ Ôn Văn M. Buộc bà Ôn Thị Đ phải có nghĩa vụ chia lại giá trị di sản thừa kế của cụ Ôn Văn M cho ông Ôn Văn H được hưởng với số tiền là 287.856.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2023 ông Ôn Văn H kháng cáo yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 03/12/1990, hủy tờ di chúc ngày 15/7/1992 do bà Nguyễn Thị M1 lập, buộc bà Ôn Thị Đ, Ôn Thị T phải trả giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông V đại diện nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, công nhận di chúc năm 1990 của cụ M1 để lại di sản cho ông H, hủy tờ di chúc năm 1992. Buộc trách nhiệm của các ông, bà Đ, X, H1, S đối với phần di sản của ông H được nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia di sản thừa kế của cụ Ôn Văn M. Buộc bà Đ phải có nghĩa vụ chia lại giá trị di sản thừa kế của cụ M cho ông H được hưởng với số tiền là 287.856.000 đồng là có căn cứ. Ông H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên. Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí (có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí) nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm

- Về sự vắng mặt của các đương sự: các bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, các đương sự này không kháng cáo, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ vào 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

- Trong vụ án này có ông Ôn Văn T5 chết năm 1988, ông Ôn Văn S1 chết năm 1978 trước khi ông H khởi kiện, cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng các thừa kế của ông T5, ông S1 là kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T5, ông S1 là không đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định lại tư cách của các thừa kế của ông T5, ông S1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Về thời hiệu khởi kiện: cụ Ôn Văn M (chết năm 1984) và cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 1994), theo Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 quy định về thời hiệu khởi kiện thừa kế là trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế; đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh này thì thời hạn

quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính từ ngày công bố Pháp lệnh này, tức là kể từ ngày 10/9/1990; nguyên đơn khởi kiện năm 1999 nên thời hiệu khởi kiện về thừa kế vẫn còn.

- Về hàng thừa kế: Cụ M và cụ M1 có 06 người con gồm: ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L), ông Ôn Văn T5, ông Ôn Văn H, ông Ôn Văn S1 (Ôn Văn S2), bà Ôn Thị Đ và bà Ôn Thị T.

Ông Ôn Văn T5 chết năm 1988, ông T5 có các người con: Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn T2, Huỳnh Văn T3, Huỳnh Văn T4. Ông Nguyễn Văn T1 (Ôn Văn L) chết năm 2007 có vợ là Đỗ Thị G (chết ngày 26/5/2022) và con là Nguyễn Thị Thu V1. Ông Ôn Văn S1 (chết 1978) có vợ là Huỳnh Thị N1, con là Ôn Thị Kim D. Nên các thừa kế của ông T5, ông T1, ông S1 là người thừa kế tiếp theo của cụ M và cụ M1.

[2] Xét kháng cáo của ông Ôn Văn H:

[2.1] Về di sản thừa kế: Nguồn gốc nhà phần đất 85m² tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang là tài sản chung của cụ Ôn Văn M và cụ Nguyễn Thị M1. Năm 1976 cụ M có bản kê khai từng lô đất, kê khai mẫu chung, kê khai từng biển số nhà đối với căn nhà số B đường H, ấp B, phường M, huyện C, An Giang. Năm 1990 (sau khi cụ M chết) cụ M1 có đơn xin sửa nhà và đơn xin hợp thức hóa nhà đất số B đường L, khóm B, phường M, thị xã L, An Giang (nay là thành phố L). Ngày 03/12/1990 cụ M1 lập Tờ di chúc với nội dung để lại căn nhà số B L cho ông H, tờ di chúc này được Ủy ban nhân dân phường M chứng nhận ngày 17/01/1991. Ngày 17/4/1992 Sở Xây dựng tỉnh A cấp chứng nhận số 433/CN.SXD cho cụ M1 được sở hữu nhà số B có tổng diện tích 69,60m² (BL 01-15, 16-33, 84-119). Ngày 15/7/1992 cụ M1 lập Tờ di chúc với nội dung cụ M1 ủy quyền cho đứt bà Đ, bà T nhà đất số B, các di chúc cụ M1 làm trước đây hủy bỏ. Tờ di chúc ngày 15/7/1992 có xác nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố 3 Nguyễn Văn B2, nhân chứng Ôn Thị T6, Ôn Thị T7 (em dâu, chị dâu cụ M1) và ông Ôn Văn L1 (con cụ M1). Năm 1999 ông H khởi kiện tranh chấp thừa kế, yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 03/12/1990 do cụ M1 lập, hủy tờ di chúc ngày 15/7/1992; yêu cầu bà Đ, bà T trả lại giá trị thừa kế 3.454.277.500 đồng.

Năm 2004 bà Đ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00768cA ngày 21/3/2006 diện tích 85m². Năm 2011 bà Ôn Thị Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 34,5m², ông X, bà H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00610 ngày 03/6/2011 diện tích 34,5m². Diện tích đất còn lại 50,5m², ngày 03/6/2011 bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00609. Năm 2012, bà Đồng t cho ông Ôn Văn S phần đất 50,5m², ông Ôn Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01230 ngày 20/11/2012 diện tích 50,5m², ông S quản lý sử dụng cho đến nay (BL 363-370, 395-414, 371-394).

[2.2] Về tờ di chúc ngày ngày 03/12/1990 nội dung cụ M1 lập để lại căn nhà số B L cho ông H thừa hưởng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường

M. Đến ngày 15/7/1992 cụ M1 lại lập tờ di chúc ủy quyền cho đút bà Đ, bà T nhà đất số B, các di chúc trước đây hủy bỏ. Về hình thức Di chúc ngày 15/7/1992 có ký tên xác nhận của Tổ trưởng cùng 03 người làm chứng là T6, T7 và L2; tại Kết luận giám định số 12/KL-KTHS(ĐV-GT), ngày 16/03/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh A đã kết luận: *Dấu vân tay bên phải, dưới mục Người làm di chúc (lấn tay), vị trí viết tên Nguyễn Thị M1 trên Tờ di chúc V/v thừa kế nhà để lại cho 02 con, ngày 15/7/1992 so với dấu vân tay trên mẫu so sánh là giấy chứng minh nhân dân và thẻ căn cước công dân mang tên cụ M1 là của cùng một người in ra. Không đủ kết luận dấu vân tay bên trái dưới mục Người làm di chúc (lấn tay), vị trí viết tên Nguyễn Thị M1 trên Tờ di chúc V/v thừa kế nhà để lại cho 02 con, ngày 15/7/1992, so với dấu vân tay trên mẫu so sánh có cùng một người in ra hay không.* Ngoài ra ông Ôn Văn L1 (Lý), ông Võ Văn B1 khai có ký tên vào tờ di chúc ngày 15/7/1992, cụ M1 có lấn tay vào tờ di chúc trước mặt Tổ trưởng Võ Văn B1; có em chồng, chị chồng bà M1 ký tên vào tờ di chúc (BL 60, 61, 55, 56, 42, 43). Do đó, đủ cơ sở xác định Di chúc ngày 15/7/1992 là do chính cụ M1 lập, nên hợp pháp theo quy định tại Điều 12, 17 Pháp lệnh thừa kế 1990, không có chứng cứ chứng minh di chúc ngày 15/7/1992 là giả mạo như ông H trình bày.

Tại khoản 3 Điều 22 Pháp lệnh thừa kế 1990 quy định *“Trường hợp người lập di chúc sau thay thế di chúc trước thì xem như không có di chúc trước”*. Như vậy, di chúc ngày 03/12/1990 đã bị thay thế bởi di chúc ngày 15/7/1992 nên di chúc ngày 03/12/1990 có hiệu lực. Ông H yêu cầu công nhận hiệu lực của Di chúc ngày 03/12/1990 và hủy tờ di chúc ngày 15/7/1992 không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về việc ông H yêu cầu bà Ôn Thị Đ và bà Ôn Thị T liên đới trả giá trị di sản thừa kế với số tiền là 3.454.277.500 đồng.

Phần đất 85m² (có giá 3.454.277.500 đồng) là tài sản chung của cụ M, cụ M1; cụ M chết năm 1984 không để lại di chúc nên 1/2 phần đất 85m² trở thành di sản của cụ M có giá trị bằng 1.727.138.750 đồng, phần tài sản của cụ M1 là 1.727.138.750 đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: cụ M1, ông T1, ông T5, ông H, bà Đ, bà T, ông S1 được hưởng phần di sản của cụ M để lại. Cụ M1 lập di chúc ngày 15/7/1992 để lại toàn bộ di sản cho bà Đ, bà T là chỉ có hiệu lực ½ đối với phần tài sản của cụ M1 và 01 kỹ phần cụ M1 được hưởng trong khối di sản của cụ M. Phần di sản của cụ M là 1.727.138.750 đồng được chia cho 07 kỹ phần, các thừa kế của ông T1 từ chối nhận di sản, nên di sản của của cụ M được chia cho 6 kỹ phần mỗi kỹ phần hưởng 287.856.000 đồng.

Như vậy, di sản bà Đ, bà T được hưởng theo di chúc ngày 15/7/1992 của cụ M1 là 1.727.138.750 đồng + 287.856.000 đồng = 2.014.995.208 đồng; Ông H được hưởng di sản của cụ M là 287.856.000 đồng. Bà Đ được cấp quyền sử dụng đất diện tích 85m², sau đó chuyển nhượng 34,5m² cho ông X và bà H1; tặng cho 50,5m² cho ông S, nên cấp sơ thẩm buộc bà Đ phải có nghĩa vụ trả lại giá trị kỹ phần cho ông H được hưởng từ cụ M là 287.856.000 đồng mà không buộc bà T phải trả tiền cho ông H là phù hợp. Ông H kháng cáo nhưng không

cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận

Đối với căn nhà trên đất thì tại Tờ di chúc ngày 15/7/1992 có nội dung căn nhà trước kia bằng cây lá đã hư mục, bà Đ, bà T bỏ tiền cất lại nhà, ông L cũng có lời khai nhà do bà Đ, bà T cất. Tại chứng thư thẩm định giá xác định giá trị phần đất 85m² là 3.454.277.500 đồng, nhưng ông H không có ý kiến.

Tại cấp sơ thẩm ông H rút lại yêu cầu buộc ông X, bà H1, ông S phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông H giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này của ông H, ông H cũng không kháng cáo phần này. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện của ông H yêu cầu buộc trách nhiệm của các ông, bà Đ, X, H1, S đối với phần di sản của ông H được nhận là không có cơ sở chấp nhận.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ôn Văn T9 từ chối nhận di sản và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ôn Văn S1 giao kỷ phần của ông S1 cho bà Đồng hương nên được Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng bà Ôn Thị T và thừa kế của ông Ôn Văn T5 không có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế cũng như không nộp tạm ứng án phí hoặc đơn xin miễn tạm ứng án phí theo quy định nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết trong vụ án này là phù hợp. Các đương sự có yêu cầu chia di sản của cụ M thì được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí sơ thẩm cho ông H, ông H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp 50.000 đồng theo Biên lai số 39/4, ngày 19/4/1995 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

[4] Về án phí phúc thẩm: Ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, 228, khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Ôn Văn H về việc: Yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 03/12/1990 do cụ Nguyễn Thị M1 lập, hủy tờ di chúc ngày 15/7/1992 do cụ Nguyễn Thị M1 lập, buộc bà Ôn Thị Đ, Ôn Thị T phải trả giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 190/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc:

- Buộc ông Nguyễn Văn X, bà Trương Thị Bích H1 và ông Ôn Văn S phải có trách nhiệm liên đới với bà Ôn Thị Đ và bà Ôn Thị T trả cho ông Ôn Văn H giá trị di sản thừa kế là 3.454.277.500 đồng; buộc ông X, bà H1 và ông S phải có nghĩa vụ hoàn trả lại căn nhà và vật kiến trúc khác gắn liền với đất;

- Yêu cầu Tòa án hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ số H.00768cA của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ôn Thị Đ ngày 21/3/2006; Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00610 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Nguyễn Văn X và bà Trương Thị Bích H1 ngày 03/6/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00609 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho bà Ôn Thị Đ ngày 03/6/2011; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH01230 của Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông Ôn Văn S ngày 20/11/2012.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc: Công nhận Tờ di chúc ngày 3/12/1990 do cụ Nguyễn Thị M1 lập là có hiệu lực pháp luật; hủy Tờ di chúc ngày 15/7/1992 do cụ Nguyễn Thị M1 lập; buộc bà Ôn Thị T phải cùng có trách nhiệm liên đới với bà Ôn Thị Đồng c giá trị di sản thừa kế cho ông H với số tiền là 3.454.277.500 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ôn Văn H về việc chia di sản thừa kế của cụ Ôn Văn M. Buộc bà Ôn Thị Đ phải có nghĩa vụ trả lại giá trị di sản thừa kế của cụ Ôn Văn M cho ông Ôn Văn H được hưởng là 287.856.000 đồng (hai trăm tám mươi bảy triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Ông H tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp xong.

5. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí sơ thẩm cho ông Ôn Văn H, ông H được nhận lại 50.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 39/4, ngày 19/4/1995 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

6. Về án phí phúc thẩm: Ông Ôn Văn H được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND TP. Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP. Long Xuyên;
- Đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.